

THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM: GÓC NHÌN TỪ PHÍA CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN ĐẠI HỌC

Phạm Hồng Quang,
Nguyễn Danh Nam⁺

Đại học Thái Nguyên
+ Tác giả liên hệ • Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

Article history

Received: 29/3/2025

Accepted: 16/4/2025

Published: 20/5/2025

Keywords

Educational environment,
higher education, higher
education environment,
university governance

ABSTRACT

University autonomy and digital transformation have a great impact on changes in the higher education environment. The article analyzes and clarifies the current state of the higher education environment in Vietnam (teaching and learning environment, science and technology environment, community collaboration and development environment, university governance environment). The research results show that managers and lecturers highly appreciate the necessity and level of achievement regarding the components of the higher education environment, and propose 12 factors that have a great influence on changes in the higher education environment. The article argues that the Vietnamese higher education environment still has many shortcomings and limitations. However, higher education has obtained satisfactory achievements in promoting university autonomy, developing a modern, innovative and creative higher education environment.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế và giao lưu văn hoá, kinh tế khu vực và thế giới đang đòi hỏi giáo dục đại học phải theo kịp những biến đổi to lớn của xã hội. Do vậy, giáo dục đại học phải đổi mới theo định hướng như: Đào tạo gắn với nhu cầu xã hội về nhân lực gồm những yêu cầu mới; đào tạo theo chuẩn, đảm bảo chất lượng; phát triển giáo dục tôn trọng các quy luật của kinh tế thị trường, hệ thống giáo dục cần phải thích ứng với yêu cầu mới của thời đại. Mục tiêu giáo dục đại học nhằm đào tạo ra những con người năng động sáng tạo, tự chủ, có óc phê phán, có năng lực giải quyết vấn đề mới nảy sinh, có năng lực tạo nghiệp, tiến thân, lập nghiệp trong “thị trường sức lao động”. Danh tiếng và uy tín của một cơ sở giáo dục đại học chính là môi trường giáo dục, môi trường khoa học với đặc trưng tự do và sáng tạo (Phạm Hồng Quang và Nguyễn Danh Nam, 2023).

Môi trường giáo dục đại học Việt Nam cũng có sự thay đổi trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện GD-ĐT, trong đó Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018 đã tạo ra bước chuyển biến rõ rệt trong thực hiện tự chủ đại học, thực hiện tốt hơn sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao gắn với phát triển KH-CN và đổi mới sáng tạo. Đội ngũ giảng viên (GgV) phát triển nhanh cả về số lượng, trình độ và năng lực. Quy mô đào tạo toàn ngành được mở rộng, chất lượng đào tạo ngày càng được chú trọng. Số lượng các cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo được kiểm định trong nước và quốc tế tăng mạnh. Nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong trường đại học được chú trọng; số lượng công bố trên các tạp chí quốc tế có uy tín tăng nhanh, ngày càng có nhiều cơ sở giáo dục đại học và ngành đào tạo được xếp hạng trong các bảng xếp hạng quốc tế có uy tín. Tuy nhiên, giáo dục đại học còn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong bối cảnh mới (Đặng Ứng Vận, 2021). Một số cơ sở giáo dục đại học chưa phát huy đúng và đầy đủ vai trò, quyền hạn và trách nhiệm. Việc thực hiện các nội dung tự chủ liên quan tới tổ chức, nhân sự, tài chính và tài sản còn nhiều vướng mắc. Tỷ trọng quy mô đào tạo sau đại học giảm trong toàn ngành, nhất là ở các ngành khoa học cơ bản, kỹ thuật và công nghệ, dẫn tới nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực KH-CN trình độ cao. Do đó, bài báo này tập trung phân tích thực trạng môi trường giáo dục đại học ở Việt Nam dưới góc nhìn của CBQL và GgV đại học trong bối cảnh tự chủ đại học. Có thể thấy rằng, quan hệ giữa người dạy, người học với môi trường giáo dục đại học trong và ngoài trường là trục chính của mọi hoạt động của giáo dục đại học. Cùng với đầu tư của nhà nước và các trường về cơ sở vật chất, hạ tầng “cứng” là điều kiện quan trọng, hạ tầng “mềm” là nhân tố quyết định đến chất lượng môi trường. Ngoài ra, cần nhận thức đầy đủ hơn về tính chất của môi trường giáo dục đại học như: đặc tính sáng tạo, tự chủ; môi trường sáng tạo; giữ vững ba trụ cột: đào tạo chất lượng cao; nghiên cứu khoa học - chuyển giao thành công; tư vấn chính sách hiệu quả.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm “môi trường giáo dục”

Môi trường giáo dục đại học trước hết là môi trường khoa học với những đặc trưng của các dạng hoạt động như: nghiên cứu, giảng dạy của GgV và các hoạt động của người học được diễn ra thường xuyên, liên tục và chiếm phần lớn quỹ thời gian của mọi hoạt động nhà trường (Phạm Hồng Quang, 2006, 2014). Các thành phần cơ bản của môi trường giáo dục đại học bao gồm: (1) Thiết chế hoạt động, các quan hệ chuyên môn, các điều kiện vật chất, các quan hệ với môi trường bên ngoài, các giá trị của nhà trường; (2) Với GgV có ba mức độ tạo động lực làm việc: coi trọng danh dự, uy tín chuyên môn, nghề nghiệp; có cơ hội thăng tiến; có thu nhập cao; (3) Với người học, mức độ tham gia của cá nhân chiếm lĩnh, tiếp thu, chuyển hóa các điều kiện bên ngoài trở thành động lực bên trong của chủ thể.

Có một số định nghĩa khác nhau về môi trường giáo dục. Manninen và cộng sự (2007) xác định các môi trường bằng cách sử dụng năm quan điểm khác nhau, có thể được sử dụng để xem xét các yếu tố khác nhau của môi trường: không gian vật lý, phương pháp giảng dạy và học tập, các khía cạnh xã hội và hợp tác hỗ trợ học tập, công nghệ được sử dụng và địa điểm học tập theo ngữ cảnh bên ngoài khuôn viên nhà trường. Radcliffe (2008) định nghĩa môi trường giáo dục bằng cách sử dụng khung sư phạm - không gian - công nghệ để thiết kế và đánh giá môi trường đó. Môi trường sư phạm được mở rộng bởi công nghệ và được kích hoạt bởi không gian, khuyến khích hoạt động sư phạm và những công nghệ vào mở rộng không gian sư phạm. Beckers và cộng sự (2015) cho rằng môi trường giáo dục rất quan trọng khi hỗ trợ cá nhân và nhóm nhỏ vì lợi ích của các hoạt động học tập cá nhân hoặc xã hội trong cả thế giới thực và ảo; việc sử dụng không gian học tập phụ thuộc vào các nhiệm vụ học tập; để tự học, người học thích học ở nhà hơn, trong khi để làm việc hợp tác hơn, họ chọn khuôn viên trường đại học. Jamieson (2009) cũng chỉ ra rằng tất cả các khu vực trong khuôn viên trường đại học được xem như các trung tâm học tập của người học. Do đó, tầm quan trọng của không gian vật lý đã được thừa nhận rộng rãi trong các môi trường giáo dục (Vercellotti, 2018). Những thay đổi trong thực tiễn giảng dạy và học tập thách thức không gian học tập truyền thống và không phù hợp cho việc xây dựng kiến thức chia sẻ hoặc công việc hợp tác của người học. Theo Van Note Chism (2002), không gian học tập ở trường đại học phải có khả năng đáp ứng các cuộc họp nhóm nhỏ, công việc dự án và đối thoại. Trong bài báo này, chúng tôi quan niệm môi trường giáo dục đại học là không gian học thuật sáng tạo trong đó hoạt động nghiên cứu và giảng dạy, học tập là trọng tâm. Môi trường giáo dục đại học bao gồm bốn thành phần cơ bản đó là: môi trường giảng dạy và học tập; môi trường KH-CN; môi trường hợp tác và phát triển động đồng; môi trường quản trị đại học.

2.2. Phương pháp và đối tượng khảo sát

Nghiên cứu tập trung khảo sát tại bốn đại học và trường đại học ở Việt Nam đó là: Đại học Thái Nguyên, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Tân Trào và Đại học Duy Tân. Các trường đại học được lựa chọn gồm có đại học vùng (đại học hai cấp), đại học (đại học một cấp có các trường thuộc), trường đại học (một trường thuộc tỉnh và một trường tư thục). Để đánh giá thực trạng phát triển môi trường giáo dục đại học, nghiên cứu khảo sát bằng phiếu hỏi đối với các nhóm đối tượng khảo sát gồm 50 CBQL và 300 GgV các đại học, trường đại học này. Ngoài ra, chúng tôi đã thực hiện phỏng vấn sâu đối với 40 CBQL và GgV tham gia khảo sát. Các đối tượng khảo sát được lựa chọn ngẫu nhiên và chú ý tới các biến số nhân khẩu học như: giới tính, độ tuổi, số năm công tác, chức vụ công tác, vị trí công tác,... Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi đánh giá về môi trường giáo dục đại học với 5 mức độ (yếu = 1; trung bình = 2; khá = 3; tốt = 4; xuất sắc = 5). Ngoài ra, chúng tôi còn tìm hiểu đánh giá của các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học với 5 mức độ (không ảnh hưởng = 1; ảnh hưởng ít = 2; ảnh hưởng vừa phải = 3; ảnh hưởng khá nhiều = 4; ảnh hưởng rất nhiều = 5).

2.3. Kết quả khảo sát thực trạng

Trước tiên, chúng tôi khảo sát đánh giá của CBQL và GgV về mức độ cần thiết đối với bốn thành phần cơ bản của môi trường giáo dục đại học từ không cần thiết (mức 1) đến rất cần thiết (mức 5). Kết quả khảo sát cho thấy điểm trung bình (ĐTB) mức độ đánh giá của CBQL và GgV đều rất cao với độ lệch chuẩn (ĐLC) tương đối thấp, cụ thể: môi trường giảng dạy và học tập được đánh giá ở mức độ cao nhất (ĐTB: CBQL = 4,90; GgV = 4,84); tiếp đó đến môi trường KH-CN (ĐTB: CBQL = 4,68; GgV = 4,71); môi trường quản trị đại học (ĐTB: CBQL = 4,68; GgV = 4,60); môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng (ĐTB: CBQL = 4,54; GgV = 4,58). Qua phỏng vấn sâu, các chuyên gia đều cho rằng tất cả các thành phần cơ bản của môi trường giáo dục đại học đều có sự thay đổi rất lớn trong bối cảnh đầy mạnh mẽ chuyển đổi số và tự chủ đại học.

a) Về môi trường giảng dạy và học tập:

Bảng 1. Kết quả khảo sát về môi trường giảng dạy và học tập

TT	Môi trường giảng dạy và học tập	CBQL		GgV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Năng lực giảng dạy của người dạy	4,18	0,596	4,23	0,499
2	Năng lực học tập của người học	3,86	0,670	3,83	0,626
3	Mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo	4,26	0,527	4,16	0,518
4	Hình thức, phương pháp tổ chức dạy học	4,16	0,584	4,16	0,527
5	Phương pháp, kĩ thuật kiểm tra, đánh giá kết quả học tập	4,12	0,746	4,15	0,594
6	Hoạt động hỗ trợ người học (tư vấn, hỗ trợ, chính sách,...)	4,16	0,766	4,16	0,620
7	Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học	3,96	0,807	3,94	0,698
8	Giáo trình, học liệu phục vụ dạy và học	3,88	0,746	3,87	0,669
9	Kết nối với các cơ sở thực hành, thực tập	4,06	0,793	4,04	0,640
10	Ứng dụng công nghệ trong dạy học	3,92	0,752	3,96	0,643
11	Xây dựng môi trường học tập sáng tạo	3,92	0,853	3,93	0,691

Kết quả khảo sát cho thấy cả CBQL và GgV đều đánh giá yếu tố *mục tiêu và nội dung chương trình đào tạo* (ĐTB: CBQL = 4,26; GgV = 4,16); *năng lực giảng dạy của người dạy* (ĐTB: CBQL = 4,18; GgV = 4,23) đạt được mức độ tương đối cao. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự thay đổi trong môi trường giáo dục đại học từ khi các cơ sở giáo dục đại học được tự chủ về chương trình đào tạo, năng lực đội ngũ GgV được nâng cao, đặc biệt là tỉ lệ GgV có trình độ tiến sĩ đã đạt trên 32%. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson = 0,957 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ cho thấy ý kiến của CBQL và GgV có sự tương đồng cao về nội dung này. Ngoài ra, qua phỏng vấn, các chuyên gia đều cho rằng môi trường giảng dạy và học tập có thay đổi tích cực trong thời gian gần đây do GgV được tự chủ cao về thiết kế giáo trình, tài liệu học liệu giảng dạy và phát triển hệ thống tài liệu, giáo dục, học liệu giảng dạy. Mô hình lớp học linh hoạt, mở; GgV và người học có nhiều cơ hội đổi mới, sáng tạo nội dung dạy học và được trao quyền, tự chịu trách nhiệm và giải trình. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng “*môi trường giảng dạy và học tập cần được phát triển theo hướng chủ động - thích ứng - sáng tạo. Người học chủ động tham gia học tập và tự học, tự nghiên cứu, thích ứng với các hoạt động học tập thể hiện quan điểm cá nhân trong học tập và từ đó thúc đẩy ý tưởng sáng tạo*”.

b) Về môi trường KH-CN:

Bảng 2. Kết quả khảo sát về môi trường KH-CN

TT	Môi trường KH-CN	CBQL		GgV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Năng lực nghiên cứu khoa học của người dạy	3,98	0,714	4,16	0,600
2	Năng lực nghiên cứu khoa học của người học	3,50	0,863	3,55	0,718
3	Triển khai các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu khoa học	3,82	0,748	3,91	0,586
4	Sản phẩm nghiên cứu khoa học (bài báo khoa học, sách chuyên khảo, phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích,...)	3,88	0,773	3,98	0,649
5	Chuyên giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học	3,50	0,814	3,54	0,724
6	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu khoa học	3,60	0,904	3,73	0,760
7	Cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học	3,58	0,702	3,77	0,653
8	Ứng dụng công nghệ trong nghiên cứu khoa học	3,66	0,745	3,83	0,583
9	Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho người dạy, người học	3,78	0,840	3,92	0,668
10	Xây dựng môi trường nghiên cứu đổi mới, sáng tạo	3,72	0,809	3,86	0,673

Kết quả khảo sát cho thấy CBQL và GgV đều đánh giá yếu tố *năng lực nghiên cứu của người dạy* (ĐTB: CBQL = 3,98; GgV = 4,16); *sản phẩm nghiên cứu khoa học* (ĐTB: CBQL = 3,88; GgV = 3,98) đạt được ở mức độ tương đối cao thể hiện ở kết quả nghiên cứu khoa học của GgV các cơ sở giáo dục đại học với số lượng công bố quốc tế uy tín, bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích trong ngày càng tăng lên. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson = 0,968 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ cho thấy ý kiến của CBQL và GgV có sự tương đồng cao về nội dung này. Qua phỏng vấn sâu, chúng tôi nhận thấy môi trường KH-CN phát triển mạnh mẽ như vũ bão với sự gia tăng tốc độ ngày càng cao đòi hỏi GgV, người học phải có năng lực phát hiện những vấn đề mới cần giải quyết trong nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu phải gắn với sự phát triển của khoa học công nghệ và tạo cơ sở để cải tạo thực tiễn. Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng “*môi trường giáo dục đại học cần tập trung dẫn dắt học thuật, tạo tri thức cho xã hội và chuyển giao công nghệ thông qua thúc đẩy nghiên cứu khoa học, đổi mới và sáng tạo*”. Nói cách khác, nghiên cứu khoa học phải có ý nghĩa cho nhân loại, cho quốc gia và cá nhân con người; phát triển văn hóa tôn trọng sở hữu trí tuệ; kết nối các nhóm nghiên cứu tạo thành sức mạnh triển khai các dự án theo hướng liên ngành, xuyên ngành.

c) Về môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng:

Bảng 3. Kết quả khảo sát về môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng

TT	Môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng	CBQL		GgV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Năng lực hợp tác trong đào tạo với các đại học, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức trong nước (phát triển chương trình, thực hành, thực tập, giảng dạy tại doanh nghiệp, đánh giá chương trình,...)	3,96	0,699	4,01	0,590
2	Năng lực hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các đại học, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức trong nước	3,80	0,756	3,88	0,636
3	Năng lực hợp tác quốc tế trong đào tạo (chương trình liên kết quốc tế, trao đổi sinh viên, trao đổi GgV,...)	3,88	0,718	3,88	0,720
4	Năng lực hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ (tổ chức hội thảo/hội nghị, thực hiện đề tài, công bố khoa học, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu,...)	3,72	0,757	3,83	0,667
5	Cung cấp dịch vụ đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng cán bộ công chức, chuyển giao tri thức cho các địa phương, doanh nghiệp	3,80	0,756	3,87	0,700
6	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn và phân biện chính sách, chiến lược phát triển bền vững cho các địa phương, doanh nghiệp	3,56	0,861	3,74	0,725
7	Kết nối doanh nghiệp hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm hoặc phát triển dự án khởi nghiệp sau tốt nghiệp	3,86	0,881	3,95	0,730
8	Ứng dụng công nghệ trong thiết lập và phát triển mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước	3,72	0,858	3,84	0,665
9	Xây dựng môi trường hợp tác thân thiện, tích cực, hiệu quả	3,86	0,700	4,10	0,595

Kết quả khảo sát cho thấy CBQL và GgV đều đánh giá yếu tố *năng lực hợp tác trong đào tạo với các đại học, trường đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp và các tổ chức trong nước* (ĐTB: CBQL = 3,96; GgV = 4,01) đạt được ở mức độ tương đối cao; đặc biệt GgV còn đánh giá các yếu tố *xây dựng môi trường hợp tác thân thiện, tích cực, hiệu quả* (ĐTB = 4,10; ĐLC = 0,595) và *kết nối doanh nghiệp hỗ trợ người học tìm kiếm việc làm hoặc phát triển dự án khởi nghiệp sau tốt nghiệp* (ĐTB = 3,95; ĐLC = 0,730) ở mức độ tương đối cao. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson = 0,802 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ cho thấy ý kiến của CBQL và GgV có sự tương đồng cao. Qua phỏng vấn, chúng tôi nhận thấy trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ đại học, môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng cần thay đổi theo hướng liên kết, cộng đồng trong nước và quốc tế, kết hợp giữa trường đại học với cơ sở kinh doanh. Các chuyên gia cho rằng “Đối với môi trường KH-CN, cần tăng cường hợp tác doanh nghiệp; mở rộng hợp tác quốc tế (trao đổi GgV, sinh viên); phát triển chương trình đào tạo, hợp tác quốc tế; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp (hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối doanh nghiệp)”. Nói cách khác, cơ sở giáo dục đại học cần đẩy mạnh hoạt động phục vụ cộng đồng, doanh nghiệp, địa phương góp phần tăng nguồn thu cho nhà trường.

d) Về môi trường quản trị đại học:

Bảng 4. Kết quả khảo sát về môi trường quản trị đại học

TT	Môi trường quản trị đại học	CBQL		GgV	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhà trường (quy định, quy chế, đề án, hướng dẫn, quy trình,...)	4,12	0,558	4,10	0,581
2	Chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường	4,18	0,629	4,25	0,585
3	Năng lực kiểm tra, giám sát của hội đồng đại học, hội đồng trường và các tổ chức, cá nhân trong nhà trường	4,08	0,601	4,10	0,598
4	Năng lực quản lý dữ liệu về người dạy, người học và các điều kiện đảm bảo chất lượng	3,96	0,605	4,05	0,587
5	Ứng dụng công nghệ trong quản trị, quản lý nhà trường (điều hành, cơ sở dữ liệu được lưu trữ, kết nối và liên thông, thiết lập báo cáo thông kê, phân tích dự báo và hỗ trợ ra quyết định của lãnh đạo,...)	3,90	0,763	3,97	0,638
6	Hoàn thiện hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	3,92	0,571	4,02	0,628
7	Phát triển văn hóa quản trị chất lượng trong nhà trường	3,90	0,647	3,98	0,628

Kết quả khảo sát cho thấy CBQL và GgV đều đánh giá các yếu tố *chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường* (ĐTB: CBQL = 4,18; GgV = 4,25) và *hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nhà trường* (ĐTB: CBQL = 4,12; GgV = 4,10) đạt được ở mức độ cao. Ngoài ra, các yếu tố còn lại đều được CBQL và GgV đánh giá ở mức độ tương đối cao (ĐTB $\geq 3,90$), trong đó có năng lực của hội đồng đại học, hội đồng trường. Điều này hoàn toàn phù hợp trong bối cảnh các cơ sở giáo dục đại học đẩy mạnh tự chủ đại học theo Luật Giáo dục đại học sửa đổi, bổ sung năm 2018. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson = 0,935 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ cho thấy ý kiến của CBQL và GgV

có sự tương đồng cao. Qua phỏng vấn, các chuyên gia cho rằng cần phát huy vai trò của GgV, nhân viên và CBQL trong quản trị nhà trường. Đây là yêu cầu tất yếu, có vai trò quan trọng trong thực hiện tự chủ đại học. Đặc biệt, cần xây dựng cơ chế phối hợp thực chất, hiệu quả trong mối quan hệ giữa hội đồng trường và hiệu trưởng. Các chuyên gia thống nhất cao quan điểm “*Hội đồng trường thực sự giữ vai trò quản trị, dẫn dắt, tập hợp nguồn lực để phát triển cơ sở giáo dục đại học theo sứ mạng, tầm nhìn đã đề ra; cân bằng giữa chức năng và nhiệm vụ của các bên liên quan, cùng chỉ hướng; phát triển văn hóa quản trị theo kết quả, theo cách tiếp cận nhân văn; có chiến lược đảm bảo tính hệ thống, tính kết nối trong quá trình chuyển đổi số của nhà trường*”.

đ) Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học

Qua nghiên cứu các tài liệu thứ cấp liên quan đến giáo dục đại học và tham vấn ý kiến các chuyên gia giáo dục đại học, chúng tôi đã phân tích, lựa chọn 12 yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học. Dưới đây là kết quả đánh giá mức độ ảnh hưởng của CBQL và GgV:

Bảng 5. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học

TT	Các yếu tố ảnh hưởng	CBQL		GgV	
		TB	ĐLC	TB	ĐLC
1	Hệ thống cơ chế, chính sách đối với giáo dục đại học	4,62	0,530	4,51	0,615
2	Chiến lược phát triển giáo dục đại học của Việt Nam	4,64	0,525	4,49	0,636
3	Sự thay đổi về tầm quan trọng, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục đại học	4,50	0,544	4,35	0,651
4	Nhận thức của xã hội về vai trò của giáo dục đại học	4,46	0,613	4,32	0,627
5	Chuyển đổi số và yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0	4,58	0,538	4,37	0,590
6	Nguồn tài nguyên và chương trình đào tạo của trường đại học	4,54	0,542	4,37	0,590
7	Cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống phòng thí nghiệm - thực hành	4,56	0,577	4,48	0,587
8	Hạ tầng công nghệ số của trường đại học	4,42	0,673	4,35	0,606
9	Năng lực quản trị, quản lý của lãnh đạo trường đại học	4,66	0,479	4,61	0,522
10	Năng lực giảng dạy và nghiên cứu khoa học của người dạy	4,62	0,530	4,59	0,532
11	Năng lực của người học và yêu cầu của thị trường lao động	4,50	0,580	4,41	0,602
12	Xu thế quốc tế hóa giáo dục đại học	4,34	0,593	4,30	0,574

Kết quả khảo sát cho thấy 11 yếu tố đều được CBQL và GgV đánh giá có ảnh hưởng rất lớn đến sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học ($\text{ĐTB} \geq 4,50$), yếu tố về *xu thế quốc tế hóa giáo dục đại học* được đánh giá ở mức độ thấp hơn (ĐTB : CBQL = 4,34; GgV = 4,30), trong đó yếu tố *năng lực quản trị, quản lý của lãnh đạo trường đại học* đều được CBQL và GgV đánh giá ở mức độ cao nhất. Điều này cho thấy, trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ đại học, năng lực quản trị của trường đại học đóng vai trò quan trọng nhất để phát triển môi trường giáo dục đại học hiện đại, hiệu quả và sáng tạo. Kết quả phân tích hệ số tương quan Pearson = 0,844 với mức ý nghĩa $\alpha = 0,01$ cho thấy ý kiến của CBQL và GgV có sự tương đồng cao. Qua phỏng vấn các chuyên gia cho rằng các yếu tố ảnh hưởng bên ngoài gồm cơ chế, chính sách của nhà nước về giáo dục đại học, tình hình phát triển KT-XH của quốc gia, khu vực và địa phương, mối quan hệ giữa cơ sở giáo dục đại học với cộng đồng, doanh nghiệp và quốc tế. Các yếu tố ảnh hưởng bên trong chủ yếu là năng lực quản trị, văn hóa đại học, chất lượng nguồn nhân lực, thiết chế hoạt động của nhà trường, điều kiện vật chất, các giá trị. Ngoài ra, các chuyên gia cho rằng “*Công nghệ số làm thay đổi lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, quan hệ trong hệ sinh thái giáo dục đại học. Do đó, cơ chế, chính sách của các cấp quản lý, nhận thức của người đứng đầu đơn vị, GgV và người học, nhận thức và chia sẻ hợp tác của cộng đồng xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển môi trường giáo dục đại học ở Việt Nam*”.

2.4. Trao đổi và thảo luận

Giáo dục đại học đã và đang có sự chuyển biến tích cực trong môi trường nhiều biến động lớn (kể cả trong không gian, thời gian vật chất và ảo) với các thay đổi nhanh chóng về tâm lý xã hội của con người, đặc biệt là người học. Trong quá trình tổ chức giáo dục đại học, các khái niệm thường được đề cập đến như: quá trình đào tạo, quá trình sư phạm, quy trình đào tạo,... những khái niệm này đều tập trung vào nghĩa gốc đó là quá trình giáo dục và môi trường giáo dục. Qua phân tích kết quả khảo sát thực trạng ở trên, chúng tôi cho rằng môi trường giáo dục tích cực trong cơ sở giáo dục đại học cần có những đặc trưng sau: toàn bộ hoạt động dạy học ở các bộ môn phải được quán triệt quan điểm dạy học mới, tăng cường vai trò tự lực của người học và tạo điều kiện để họ được tự học tốt nhất. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần tiếp tục xây dựng hệ thống giáo dục đại học hiện đại, đại chúng, có tính chất mở và khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Tập trung nguồn lực đầu tư cho các trường công nghệ và các ngành khoa học mũi nhọn để đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao, với số lượng và cơ cấu hợp lý, là động lực sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Môi trường giáo dục đại học cần đặt trọng tâm vào chuyển tải kiến thức và hiểu biết bền vững, khơi nguồn cảm hứng cho toàn cầu, với cam kết chất lượng là tâm điểm cho các hoạt động chuyên môn. Do đó,

môi trường giáo dục đại học tích cực chính là yếu tố quyết định nhân cách con người; hệ thống các quan hệ người - người với đặc trưng sáng tạo, dân chủ, nhân văn là tính chất của nhà trường hiện đại; vị trí của đại học trong môi trường xã hội với giá trị đặc sắc văn hoá trong hội nhập quốc tế là mục tiêu dài hạn của chiến lược phát triển bền vững.

Mặc dù môi trường giáo dục đại học có nhiều thay đổi, một số trường đại học nhóm đầu của Việt Nam đã tiệm cận đến môi trường giáo dục quốc tế. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy năng lực tự chủ của giáo dục đại học của Việt Nam còn hạn chế; môi trường pháp lý chưa thuận lợi còn có những bất cập dẫn đến kìm hãm sự phát triển, môi trường dạy học, nghiên cứu khoa học chưa thực sự gắn kết với doanh nghiệp, cộng đồng và thế giới nghề nghiệp. Môi trường giáo dục đại học ở Việt Nam chưa có các tiêu chí cụ thể để đánh giá, khung pháp lý về quản trị giáo dục đại học có nhiều bất cập. Đặc biệt, năng lực quản trị đại học còn hạn chế ở nhà quản lý, thiếu tính kết nối giữa các thành tố trong môi trường giáo dục; cơ chế, chính sách cho phát triển môi trường đại học chưa thông thoáng; năng lực giảng dạy trong đổi mới sáng tạo của GgV còn hạn chế. Do đó, giáo dục đại học cần đổi mới hướng đến tự chủ đại học thực chất, để các trường đại học có điều kiện, cơ hội phát huy hết khả năng, tiềm lực, trong đó cần có chính sách tạo động lực cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GgV để thúc đẩy mạnh mẽ quá trình đổi mới, sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học.

3. Kết luận

Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng của môi trường giáo dục đại học Việt Nam trong đó phân tích mức độ đánh giá của CBQL và GgV về môi trường giảng dạy và học tập, môi trường KH-CN, môi trường hợp tác và phát triển cộng đồng, môi trường quản trị đại học. Kết quả nghiên cứu cho thấy CBQL và GgV đánh giá cao sự cần thiết của các thành phần cơ bản trong môi trường giáo dục đại học, trong đó các yếu tố về chương trình đào tạo, năng lực giảng dạy và nghiên cứu của GgV, sản phẩm nghiên cứu khoa học, năng lực hợp tác trong đào tạo và kết nối doanh nghiệp, chiến lược phát triển và hoàn thiện thể chế quản trị nhà trường được đánh giá ở mức tương đối cao. Nghiên cứu cũng chỉ ra 12 yếu tố ảnh hưởng ở mức độ cao đối với sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học. Mặc dù môi trường giáo dục đại học Việt Nam còn một số bất cập, hạn chế trong bối cảnh đẩy mạnh tự chủ đại học và chuyển đổi số, tuy nhiên giáo dục đại học đã đạt được nhiều thành tựu, tiệm cận dần với trình độ giáo dục đại học của các nước phát triển trên thế giới. Kết quả nghiên cứu về thực trạng trong bài viết là cơ sở thực tiễn để nhóm nghiên cứu đề xuất các giải pháp phát triển môi trường giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới. Nghiên cứu này có hạn chế đó là chỉ phân tích đánh giá của CBQL và GgV mà chưa tìm hiểu thêm đánh giá của người học và các bên liên quan khác về môi trường giáo dục đại học tại Việt Nam.

Lời cảm ơn: Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài KH&CN cấp Bộ “Sự thay đổi của môi trường giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học”, mã số: B2024-TNA-04.

Tài liệu tham khảo

- Becker, S., Brown, M., Dahlstrom, E., Davis, A., DePaul, K., Diaz, V., et al. (2018). *NMC Horizon report: 2018 higher education*. Louisville, CO: EDUCAUSE.
- Đặng Ứng Vận (2021). *Đổi mới giáo dục đại học: Từ ý tưởng đến thực tiễn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Jamieson, P. (2009). The serious matter of informal learning: From the development of learning spaces to a broader understanding of the entire campus as a learning space. *Planning for Higher Education*, 37(2), 18-26.
- Manninen, J., Burman, A., Koivunen, A., Kuittinen, E., Luukkainen, S., Passi, S., et al. (2007). *Environments supporting learning: Introduction to learning-environment-thinking*. Helsinki: Finnish National Board of Education.
- Phạm Hồng Quang (2006). *Môi trường giáo dục*. NXB Giáo dục.
- Phạm Hồng Quang (2014). *Môi trường nghiên cứu khoa học giáo dục trong trường sư phạm*. NXB Đại học Thái Nguyên.
- Phạm Hồng Quang, Nguyễn Danh Nam (2023). Sự thay đổi và các giải pháp phát triển môi trường giáo dục đại học trong bối cảnh tự chủ đại học. *Tạp chí Giáo dục*, 23(số đặc biệt 9), 60-65.
- Radcliffe, D. (2008). A pedagogy-space-technology (PST) framework for designing and evaluating learning places. In D. Radcliffe, W. Wilson, D. Powell, & B. Tibbetts (Eds.), *Learning spaces in higher education: Positive outcomes by design* (Proceeding of the next generation learning spaces 2008 colloquium; pp. 11-16). St Lucia, Queensland: The University of Queensland.
- Van Note Chism, N. (2002). A tale of two classrooms. *New Directions for Teaching and Learning*, 92, 5-12.
- Vercellotti, M. L. (2018). Do interactive learning spaces increase student achievement? A comparison of classroom context. *Active Learning in Higher Education*, 19(3), 197-210.